TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

KHẢO SÁT

NHIỆT ĐIỆN

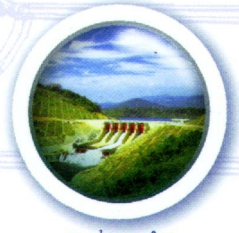

THỦY ĐIỆN

LƯỚI ĐIỆN

CƠ KHÍ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2011

EVNPECC2

TP. HỒ CHÍ MINH, 04-2012

TẬP ĐOÀN ĐIỆN LỰC VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN
TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 11 tháng 04 năm 2012.

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm báo cáo: 2011

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng:

Việc thành lập & Chuyển đổi sở hữu thành công ty cổ phần:

Năm 1981, thực hiện chủ trương của Nhà nước về việc xây dựng công trình nguồn điện đầu tiên ở phía Nam kể từ sau ngày thống nhất đất nước, các kỹ sư, công nhân của Bộ Năng lượng (chủ yếu là lực lượng đang tham gia xây dựng công trình thủy điện Hòa Bình) đã được điều động vào thành phố Hồ Chí Minh để thực hiện nhiệm vụ triển khai công tác khảo sát và các bước nghiên cứu, thiết kế chuẩn bị khởi công xây dựng thủy điện Trị An, công trình trọng điểm của Quốc gia. Đó chính là khởi nguồn cho sự ra đời của Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 2 (PIDC2), một đơn vị trực thuộc Bộ Năng lượng, vào ngày 01 tháng 7 năm 1985.

Ngày 11/1/1999, Công ty được đổi tên thành Công ty Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) theo Quyết định số 02/1999/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp.

Từ ngày 01/11/2007 Công ty đã chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2), trong đó Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) nắm giữ 51,26% cổ phần.

Từ ngày 13/10/2009, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (TV2) đã chính thức niêm yết cổ phiếu trên sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội.

2. Quá trình phát triển

+ Ngành nghề kinh doanh:

Lĩnh vực hoạt động chính của Công ty là Tư vấn đầu tư xây dựng các công trình điện và công nghiệp dân dụng khác; chế tạo các trụ điện bằng thép phục vụ ngành điện và viễn thông; đầu tư xây dựng các dự án và đầu tư kinh doanh bất động sản, vv...

+ Tình hình hoạt động:

Trải qua hơn 25 năm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát thiết kế và giám sát xây dựng các công trình nguồn và lưới điện, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 đã không ngừng lớn lên về mọi mặt và đã trở thành một trong những Công ty Tư vấn hàng đầu của ngành điện Việt Nam.

Sự vươn lên không ngừng và thành quả đạt được của Công ty gắn liền với hàng chục công trình nguồn điện (nhà máy thủy điện và nhiệt điện) và hàng trăm công trình lưới điện (đường dây tải điện và trạm biến áp) đã đưa vào vận hành, đang thi công và đang chuẩn bị khởi công xây dựng. Trong đó, các công trình tiêu biểu là thủy điện Trị An, Thác Mơ, Hàm Thuận – Đa Mi, Srokphumiêng, Đại Ninh, A Vương, Buôn Kuốp, Srêpok 3, Đồng Nai 3 & 4, ĐakMi 4, ĐakTi'h, Hạ Sê San 1/5; các công trình nhiệt điện tại Trung tâm Điện lực Phú Mỹ, Ô Môn, Cà Mau, Nhơn Trạch, Vĩnh Tân, Duyên Hải và Kiên Lương; đường dây 500kV Phú Mỹ - Nhà Bè – Phú Lâm, 500kV Bắc Nam mạch 1 và 2, 500kV Sơn La - Hiệp Hòa, cáp ngầm 220kV Nhà Bè – Tao Đàn; cáp ngầm xuyên biển Hà Tiên-Phú Quốc, TBA 500/220kV Nhà Bè, TBA 500kV Tân Định, TBA 500kV Ô Môn, trạm GIS Tao Đàn...

Là đơn vị tư vấn, lợi thế của Công ty là nguồn nhân lực giàu kinh nghiệm, máy móc thiết bị hiện đại, phương pháp quản lý và làm việc đang từng bước được chuyên nghiệp hóa. Trong từng lĩnh vực hoạt động, Công ty đều có các chuyên gia kỹ thuật giàu kinh nghiệm đảm nhận chức danh Chủ nhiệm đồ án, thể hiện tính chuyên nghiệp và trình độ chuyên môn cao, có kỹ năng ngoại ngữ, tin học và năng lực điều hành quản lý dự án.

Địa bàn hoạt động của Công ty không những chỉ ở các dự án khắp mọi miền trong cả nước mà còn vươn ra các nước trong khu vực như Campuchia, Lào.

Cùng với chính sách mở cửa và đa dạng hóa các nhà đầu tư vào ngành điện, ngoài khách hàng chính là các đơn vị thuộc EVN, Công ty đã và đang thực hiện dịch vụ tư vấn cho nhiều nhà đầu tư trong và ngoài nước, như PV, TKV, IDICO, Tân Tạo, CSG, v.v…

Tính chuyên nghiệp, trình độ và kinh nghiệm của Công ty còn được tích lũy thông qua sự hợp tác có hiệu quả với các cơ quan tư vấn nước ngoài của Mỹ, Canada, Thụy Điển, Pháp, Thụy Sỹ, Ailen, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Úc, v.v.... Công ty đã đóng vai trò cầu nối giữa thị trường dự án điện phía Nam với các công ty tư vấn, nhà cung cấp thiết bị điện và các tổ chức tài chính quốc tế.

3. Định hướng phát triển:

Từng bước xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp và đảm bảo mọi yêu cầu của khách hàng về tiến độ và chất lượng của dịch vụ, và luôn đồng hành cùng sự thành công của dự án chính là sứ mệnh mà Công ty luôn phấn đấu. Chiến lược này cũng là mục tiêu và chính sách chất lượng của Công ty trong Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2000.

Ngoài lĩnh vực hoạt động chính là dịch vụ tư vấn, với lợi thế về địa điểm và đất đai cũng như kinh nghiệm lựa chọn dự án, Công ty đã và đang nghiên cứu để phát triển thêm dịch vụ và đầu tư nhằm mục đích nâng cao thu nhập của người lao động và gia tăng lợi ích của cổ đông.

II. Báo cáo của Hội Đồng Quản trị

Thành công của dự án – Trách nhiệm và niềm tự hào của chúng tôi

Thư ngỏ của Chủ tịch Hội đồng quản trị

Trải qua 25 năm hoạt động trong lĩnh vực khảo sát thiết kế và giám sát xây dựng các công trình nguồn và lưới điện, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (PECC2), với tên gọi ban đầu là Công ty Khảo sát Thiết kế Điện 2 (PIDC2), đã không ngừng lớn lên về mọi mặt và đã trở thành một trong những thương hiệu mạnh về tư vấn năng lượng của Việt Nam.

Với bộ máy quản lý điều hành nhiều kinh nghiệm và sáng tạo, cùng với đội ngũ kỹ sư, kỹ thuật viên, công nhân có trình độ chuyên môn và tay nghề cao lại được đào tạo, rèn luyện qua các công trình thực tế bên cạnh các Tư vấn nước ngoài, Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 hoàn toàn có khả năng đảm nhận một cách có chất lượng những dịch vụ tư vấn cho tất cả các loại dự án điện kể từ khâu điều tra khảo sát, lập qui hoạch, các bước thiết kế, giám sát thi công và quản lý xây dựng.

Từng bước xây dựng phong cách làm việc chuyên nghiệp và đảm bảo các yêu cầu của khách hàng về tiến độ và chất lượng của dịch vụ mình cung cấp, và luôn đồng hành cùng sự thành công của dự án chính là sứ mệnh mà Công ty luôn phấn đấu. Chiến lược này cũng là mục tiêu và chính sách chất lượng của Công ty thể hiện trong Hệ thống Quản lý chất lượng ISO 9001:2008.

Ngoài lĩnh vực hoạt động chính là dịch vụ tư vấn, với lợi thế về địa điểm và đất đai cũng như kinh nghiệm lựa chọn dự án, Công ty sẽ nghiên cứu để mở rộng thêm dịch vụ và đầu tư nhằm mục đích phát triển bền vững Công ty, nâng cao thu nhập của người lao động và gia tăng lợi ích của cổ đông.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 luôn tự hào về những thành quả đã đạt được, đồng thời luôn tìm tòi các giải pháp hữu hiệu để vượt qua những khó khăn thách thức trong tương lai của đất nước cũng như của Công ty trong thời kỳ hội nhập và công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phấn đấu để thỏa mãn ngày càng tốt hơn yêu cầu của khách hàng.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2011 gồm:

Hội đồng quản trị:

Ông Trương Khắc Len	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tài Anh	Thành viên
Ông Lương Văn Đài	Thành viên
Ông Phạm Văn Thảo	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên.

Ban Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Tài Anh	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Thảo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Mạnh Hùng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/5/2011).
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Việt Dũng	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31/10/2011).

BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

Từ trái sang phải: Ông Nguyễn Việt Dũng, Ông Phạm Văn Thảo, Ông Nguyễn Tài Anh, Ông Trương Khắc Len, Ông Lương Văn Đài, Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Ông Nguyễn Trọng Nam.

1. Những nét nổi bật:

Năm 2011 là năm Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 có nhiều khó khăn, thách thức, nhưng Công ty đã từng bước ổn định tổ chức, và đã xây dựng kế hoạch hoạt động của năm 2011 với nhiệm vụ chính là tập trung vào lĩnh vực hoạt động truyền thống của mình là công tác tư vấn để đảm bảo công ăn việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động và cổ tức cho cổ đông. Và điều quan trọng nhất là Công ty vẫn nhận được sự quan tâm, hỗ trợ tạo điều kiện của các Bộ, ngành chức năng, Tập đoàn Điện lực Việt Nam trong hoạt động sản xuất kinh doanh; Các sản phẩm của Công ty đã chiếm ưu thế về thương hiệu và chất lượng, được các Chủ đầu tư trong và ngoài EVN tin tưởng giao thực hiện, đặc biệt là các chủ đầu nước ngoài đầu tư vào các dự án điện tại Việt Nam. Chính vì vậy hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đã đạt được kết quả tốt, các chỉ tiêu đều có mức tăng trưởng cao so với cùng kỳ và hoàn thành kế hoạch năm 2011 đã đề ra.

Trong năm 2011, Công ty đã đạt được một số thành tựu như sau:

- Hoàn thành kế hoạch doanh thu cũng như kế hoạch lợi nhuận như đã được Đại hội Cổ đông giao (xem chi tiết trong phần báo cáo tài chính).
- Ban Điều hành Công ty đã tích cực đẩy mạnh công tác nghiệm thu thanh toán, nhất là thời điểm cuối năm và đạt kết quả tốt.
- Tăng cường các hoạt động về công tác đầu tư, trong năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc đầu tư góp vốn vào công trình thủy điện Srepok 4A do Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn làm chủ đầu tư với số vốn góp bằng 5% vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn.

- Lập phương án đầu tư đất kết hợp với xây dựng văn phòng làm việc công trường cho Ban tư vấn nhiệt điện Vĩnh Tân và Duyên Hải tại huyện Tuy Phong tỉnh Bình Thuận và huyện Duyên Hải tỉnh Trà Vinh.
- Triển khai lập phương án sử dụng các khu đất của Công ty tại khu vực Thủ Đức.
- Đẩy mạnh hợp tác với các đơn vị trong và ngoài ngành điện để tìm kiếm cơ hội mở rộng thị phần sang các lĩnh vực tư vấn thiết kế các công trình thủy lợi, xây dựng dân dụng và công nghiệp, v.v...
- Sử dụng nguồn vốn hiện có và nguồn vốn thu từ các dự án để hoạt động tài chính theo hình thức đầu tư ngắn hạn.
- Nghiên cứu để mở rộng các lĩnh vực hoạt động để có thêm công ăn việc làm.

2. Tình hình thực hiện:

Có thể thấy rằng, năm 2011 là năm khó khăn chồng tiếp khó khăn của các năm trước, hầu hết Khách hàng trong nước thiếu vốn đầu tư, chậm thanh toán. Việc tìm các giải pháp nâng cao chất lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của khách hàng, cũng như việc tìm kiếm công ăn việc làm trong thị trường cạnh tranh khốc liệt đã vô vàn khó khăn, thì việc nghiệm thu thanh toán và thu hồi công nợ còn khó khăn hơn nhiều. Đây cũng chính là áp lực rất lớn, yêu cầu trách nhiệm, sự cố gắng và quyết tâm cao cho Ban điều hành Công ty và Người lao động toàn Công ty. Tuy nhiên, đến 31/12/2011, tổng doanh thu tự làm đạt 254,890 tỷ đồng, đạt 108,6% so với kế hoạch. Ngoài ra, các chỉ tiêu tài chính: lợi nhuận, cổ tức, thu nhập của người lao động đều hoàn thành kế hoạch theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao thực hiện.

Trong điều kiện khó khăn đó, Hội đồng quản trị, với vai trò đại diện cho các cổ đông, đã tập trung chỉ đạo và cùng với Ban Điều hành Công ty bám sát nhiệm vụ sản xuất kinh doanh, tháo gỡ khó khăn cùng với sự chỉ đạo quyết liệt của Ban Điều hành, sự phấn đấu nỗ lực và sự đoàn kết, quyết tâm, với tinh thần làm việc chủ động, sáng tạo của tập thể người lao động Công ty, cộng với sự giúp đỡ, tạo điều kiện của Tập đoàn Điện lực Việt Nam, sự phối hợp, giúp đỡ của các chủ đầu tư, hoạt động SXKD năm 2011 của Công ty đã đạt được một số kết quả tốt hoàn thành cơ bản kế hoạch SXKD năm mà Đại hội cổ đông năm 2011 giao cho.

Về sử dụng nguồn vốn.

Nguồn vốn của Công ty chủ yếu phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh chính của Công ty.

Về hoạt động tài chính.

Do tính chất đặc thù của Công ty là thực hiện các dịch vụ Tư vấn kỹ thuật cho các dự án nguồn và lưới điện, với nguồn tiền mặt không lớn và không chủ động được về dịch vụ thu ngân khi bán hàng nên hầu như các hoạt động tài chính của Công ty là không có, ngoại trừ việc đầu tư ngắn hạn thông qua gửi ngân hàng và doanh thu từ hoạt động tài chính này trong năm 2011 là 3,3 tỷ đồng.

Về hoạt động đầu tư:

Công ty đã xây dựng và đưa vào sử dụng Cửa hàng trưng bày, giới thiệu và bán sản phẩm kinh doanh thiết bị, vật liệu chuyên ngành khảo sát tại khu đất 50A Dân chủ, F.Bình thọ, Thủ đức. Năm 2011 Công ty tiếp tục thực hiện việc tham gia góp vốn vào Công ty CP EVN Quốc tế với số tiền là 450 triệu đồng đưa tổng số tiền đã góp vào Cty EVN-Quốc tế đến hết năm 2011 là 1.656.850.000 đồng. Ngoài ra, trong năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào Dự án Thuỷ điện Srêpốc 4A do Công ty CP thuỷ điện Buôn Đôn làm chủ đầu tư với tỷ lệ 5% vốn Điều lệ của Công ty này (1.675.000 CP thành tiền 16 tỷ 750 triệu đồng).

Trong năm 2011, Hội đồng quản trị đã hoàn thành trách nhiệm của người quản lý Công ty thông qua việc chỉ đạo thực hiện các nhiệm vụ kế hoạch đã được Đại hội cổ đông thường niên năm 2011 giao cho, SXKD có lãi, bảo toàn và phát triển vốn của Nhà nước và các cổ đông, hoàn thành nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước và đảm bảo Công ty hoạt động đúng quy định của pháp luật.

Các hoạt động của Hội đồng quản trị đều đúng theo lịch trình đề ra mỗi quý họp ít nhất một lần để thảo luận, thông qua các chủ trương lớn và giao nhiệm vụ cho Chủ tịch Hội đồng quản trị giải quyết các vấn đề cụ thể liên quan đến trách nhiệm và quyền hạn của Hội đồng quản trị trên cơ sở các chủ trương đã được thông qua. kịp thời giải quyết những đề nghị của TGĐ và Ban Điều hành công ty phát sinh trong quá trình điều hành SXKD.

Các thành viên Hội đồng quản trị đều có tinh thần trách nhiệm cao trong việc xây dựng Công ty nói chung và trong việc thực hiện các nhiệm vụ cá nhân đã được phân công.

Hội đồng quản trị thật sự là khối đoàn kết cao trên tinh thần vì công việc và vì sự phát triển của Công ty.

Sự phối hợp giữa Hội đồng quản trị và Ban điều hành là nhịp nhàng trên tinh thần vì công việc chung và vì sự phát triển của Công ty.

3. Những thay đổi lớn trong năm 2011:

Do tính chất đặc thù của công ty là thực hiện các dịch vụ tư vấn kỹ thuật cho các công trình nguồn và lưới điện vì vậy Công ty vẫn duy trì các công tác sản xuất kinh doanh truyền thống nên chưa có thay đổi lớn nào. Nguồn vốn của công ty chủ yếu phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh chính của công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai:

a. Sản xuất kinh doanh

- Tiếp tục phấn đấu tìm kiếm thêm việc làm, triển khai hiệu quả để đạt doanh thu cao, thu nhập ổn định và đảm bảo các chỉ tiêu kinh tế tài chính.
- Xây dựng Công ty ngày càng vững mạnh, có thương hiệu trên thị trường trong nước cũng như trên thị trường quốc tế. Công ty đã và đang phối hợp các chủ đầu tư cũng như các công ty tư vấn trong nước và nước ngoài tìm kiếm thị trường quốc tế nhất là tìm kiếm các dự án nguồn điện tại Lào và Căm phu chia.
- Bảo toàn vốn, thực hiện nghĩa vụ tài chính với Nhà nước, đảm bảo thu nhập bình quân cho người lao động không thấp hơn năm 2011, và cổ tức cho cổ đông không thấp hơn 18%.
- Trong năm 2012, Công ty thực hiện một loạt các công trình trọng điểm cho các khách hàng trong nước và nước ngoài như trong bảng sau:

CÁC CÔNG TRÌNH TRỌNG ĐIỂM THỰC HIỆN NĂM 2012

Stt	Dự án	Khách hàng	Công suất	Tình trạng
A	DỰ ÁN THỦY ĐIỆN	-	-	-
1	Thuỷ điện Đồng Nai 3	Ban A TĐ 6	180MW	BVTC, GSTG
2	Thuỷ điện Đồng Nai 4	Ban A TĐ 6	340MW	BVTC, GSTG
Stt	Dự án	Khách hàng	Công suất	Tình trạng
3	Thuỷ điện Đồng Nai 5	TKV	150MW	BVTC, GSTG

4	Thuỷ điện Đăk Mi 4 (A, B)	Ban A Đak Mi 4	190MW	BVTC, GSTG
5	Thuỷ điện Đăk Mi 4 C	Ban A Đak Mi 4	70MW	BVTC, GSTG
6	Thủy điện tích năng Hàm Thuận Bắc	Ban QLDA TĐ 6	1000MW	BCĐT, DAĐT
7	Thủy điện tích năng Đơn Dương	JPOWER	1000MW	BCĐT
8	Thủy điện Hạ Se San 2	EVNI	400MW	HSMT EPC
B	**DỰ ÁN NHIỆT ĐIỆN**	-	-	-
1	NMĐ Sơn Mỹ 1	Pacific Group	1200MW	DAĐT
2	Cảng Vĩnh Tân	AVT	-	Giám sát thi công
3	NMĐ Vĩnh Tân 2	AVT	1200MW	Giám sát thi công
4	NMĐ Vĩnh Tân 3	VTEC	2000MW	None EPC
5	NMĐ Vĩnh Tân 4	AVT	1200MW	TKKT, HSMT
6	NMĐ Duyên Hải 1	ANĐ3	1200MW	Giám sát thi công
7	NMĐ Duyên Hải 2	Janakuasa SDN BHD	1200MW	TKKT, HSMT
8	NMĐ Sông Hậu 2	TOYO	1200MW	BCĐT, DAĐT
9	NMĐ Formosa Hà Tĩnh	Formosa Ha Tinh Corp.	900MW	DAĐT
10	NMĐ Formosa TM3	Formosa Industries Corporation (FIC)	150MW	DAĐT
11	NMĐ Mông Dương 2	AES	1200MW	Giám sát thi công
12	ĐTM Ninh Thuận 1	E4	2000MW	BCĐT
C	**CÔNG TRÌNH LƯỚI ĐIỆN**	-	-	-
1	ĐD 500kV Vĩnh Tân - rẽ Sông Mây - Tân Định	AMN	2x237.5km	TKKT, BVTC
2	ĐD 500kV Duyên Hải - Mỹ Tho	AMN	2x113km	TKKT, BVTC
3	ĐD 500 KV Mỹ Tho - Đức Hòa	AMN	2x64 km	TKKT
4	Trạm biến áp 500kV Cầu Bông	AMN	600MVA	BVTC, GSTG
5	ĐD 220kV Bảo Thắng-Yên Bái	AMB	2x116,93km	TKKT-TDT
6	ĐD 220kV Thái Bình - Tiền Hải - Trực Ninh	AMB	2x44,6km	DAĐT
7	ĐD 220kV Duyên Hải - Mỏ Cày	AMN	2x76.8km	DAĐT, TKKT

Ghi chú:

- BCĐT: Báo cáo đầu tư; BVTC: Bản vẽ thi công GSTG: Giám sát tác giả;
- TKKT: Thiết kế kỹ thuật; HSMT: Hồ sơ mời thầu; AMN: Ban Quản lý điện miền Nam.
- AMB: Ban Quản lý điện miền Bắc.

b. Về sử dụng nguồn vốn:

Nguồn vốn điều lệ của Công ty chủ yếu phục vụ cho công tác sản xuất kinh doanh chính của công ty.

c. Kế hoạch hoạt động tài chính:

Với tình hình nguồn vốn hiện có về tiền mặt và đặc thù của công tác tư vấn nên trong năm 2012, Công ty vẫn duy trì phương thức hoạt động tài chính thông thường là đầu tư ngắn hạn.

d. Về đầu tư xây dựng:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 đang tiến hành nghiên cứu và đề ra các phương án về đầu tư xây dựng, chủ yếu là đầu tư xây dựng trên các khu đất do Công ty quản lý. Công ty cũng đang tiếp tục tìm kiếm để đầu tư một dự án thủy điện nhỏ khoảng 20 MW.

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

Đánh giá chung:

Năm 2011 là năm Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 gặp rất nhiều khó khăn, cùng lúc Công ty phải thực hiện nhiều nhiệm vụ, vừa phải ổn định SXKD, vừa phải củng cố để thay đổi và thích nghi với mô hình quản lý mới, vừa phải phấn đấu đạt các chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế, SXKD của Công ty, vừa phải đáp ứng yêu cầu ổn định đời sống cho CBCNV, áp lực về cổ tức của các cổ đông luôn đè nặng lên Công ty, đặt Công ty trước nhiều thách thức.

Bên cạnh những khó khăn nhất định, Công ty vẫn nỗ lực phấn đấu không ngừng, doanh thu 2011 đã đạt kế hoạch và hoàn thành kế hoạch lợi nhuận như đã được Đại hội Cổ đông giao. Trong năm 2011, Công ty đã động viên CBNCV phấn đấu hoàn thành các mục tiêu về tiến độ của các dự án được Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) giao như dự án thủy điện Đồng Nai 3, nhiệt điện Vĩnh Tân 1, nhiệt điện Duyên Hải 2, v.v…

Chi trả cổ tức trong năm 2011

Mức chi trả cổ tức theo Nghị quyết Đại hội cổ đông cho năm 2011 là từ 18%. Tại Đại hội cổ đông thường niên 2012 sẽ quyết định mức chi trả (dự kiến mức chi trả cổ tức cả năm là 20%) và hình thức chi trả cổ tức là trả bằng tiền mặt.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh

Năm 2011, nền kinh tế thế giới và Việt Nam chịu ảnh hưởng nặng nề của cuộc khủng khoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, tác động mạnh đến hoạt động đầu tư trực tiếp và gián tiếp, gây xáo trộn trong đời sống kinh tế xã hội toàn thế giới và các nước có nền sản xuất phụ thuộc vào nhập khẩu nguyên, nhiên vật liệu như Việt Nam.

Kinh tế trong nước, mặc dầu đã có tín hiệu phục hồi tốt, nhưng việc thu xếp đủ vốn cho các dự án đầu tư ngành điện vẫn là bài toán khó khăn. Các chủ đầu tư, do khó khăn về vốn, nên việc thanh toán các khối lượng khảo sát thiết kế hoàn thành chậm, dẫn đến những khó khăn trong việc cân đối tài chính và triển khai các kế hoạch kinh doanh của Công ty.

Được sự chỉ đạo và định hướng đúng đắn của Hội đồng quản trị, cán bộ công nhân viên có tinh thần làm việc chủ động, sáng tạo, nỗ lực phát huy khả năng để khắc phục khó khăn, biến khó khăn thành ưu thế chủ quan của Công ty trong sản xuất kinh doanh. Tính đến 31/12/2011, tổng doanh thu tự làm đạt 254,890 tỷ đồng, đạt 108,6% so với kế hoạch. Ngoài ra, các chỉ tiêu tài chính: lợi nhuận, cổ tức, thu nhập của người lao động đều hoàn thành kế hoạch theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông giao thực hiện.

Chi tiết doanh thu như trong bảng và sơ đồ sau:

Đơn vị tính: tỷ đồng

Stt	Chỉ tiêu	Năm 2010	Năm 2011		
			Kế hoạch	Thực hiện	So sánh
	Tổng doanh thu thuần	**275,944**	**234,730**	**254,890**	**108,6%**
1	Trung tâm Thủy điện	49,662	44,260	42,808	96,72%
2	Trung tâm Nhiệt điện	41,010	41,800	50,147	118,4%
3	Trung tâm Lưới điện	58,884	51,040	57,536	107,1%
4	Xí nghiệp Khảo sát	83,038	65,000	69,528	107,0%
5	Xí nghiệp Cơ điện	33,861	32,630	34,871	106,9%

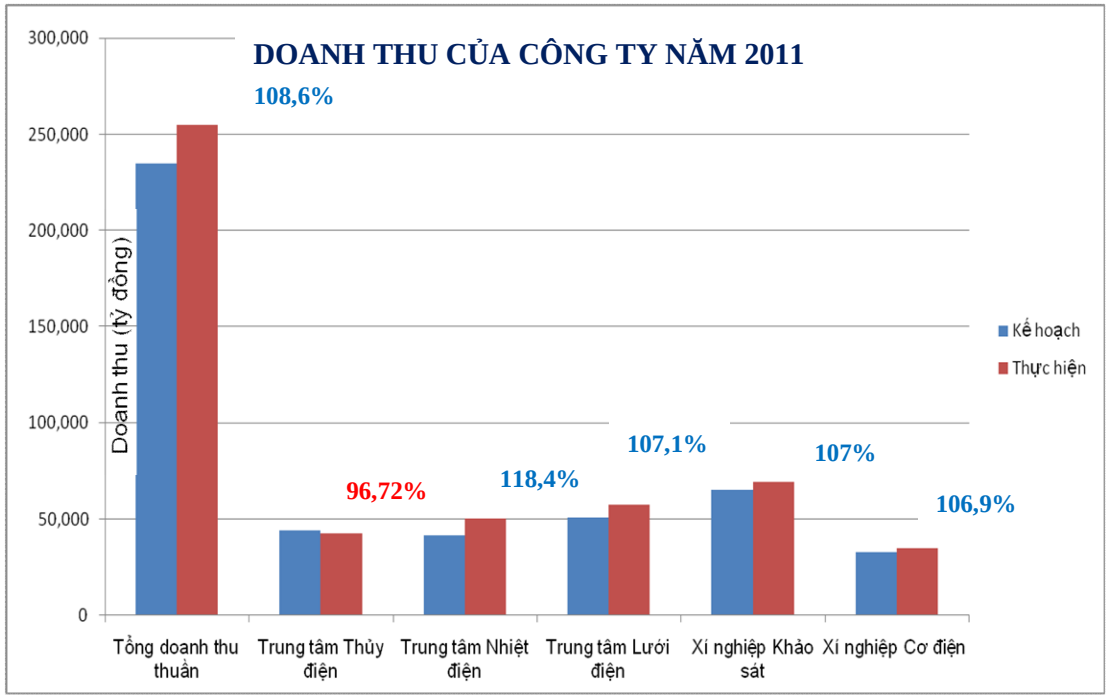

IV. Báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo qui định của pháp luật về kế toán (Các chi tiết xin xem trong báo cáo tài chính cả năm 2011 đã kiểm toán đính kèm).

V. Bản giải trình báo cáo tài chính và báo cáo kiểm toán

1. Kiểm toán độc lập

Đơn vị kiểm toán độc lập: Công ty TNHH Dịch vụ Kiểm toán và Tư vấn UHY. Địa chỉ: Tầng 6 – 136 Hoàng Quốc Việt, Hà Nội

2. Kiểm toán nội bộ

- Ý kiến kiểm toán nội bộ: không có

- Các nhận xét đặc biệt: không có.

VI. Các công ty có liên quan

1. Công ty nắm giữ trên 50% vốn cổ phần/vốn góp của tổ chức, công ty:

Vốn điều lệ của công ty: 44.390.000.000 đồng với các thành phần cổ đông như bảng sau:

Tên cổ đông	Cơ cấu vốn điều lệ	Số vốn đã góp đến cuối kỳ báo cáo	Tỷ lệ cam kết góp vốn (%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	22.754.900.000	22.754.900.000	51.26
Các cổ đông thể nhân khác	21.635.100.000	21.635.100.000	48.74
Tổng cộng	44.390.000.000	44.390.000.000	100

Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 51,26% vốn cổ phần của công ty.

2. Công ty có trên 50% vốn cổ phần/vốn góp do tổ chức, công ty nắm giữ: Không có

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan

Từ năm 2008, TV2 tham gia góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Campuchia – nay là Công ty cổ phần EVN Quốc tế (EVNI) với số vốn đăng ký là 6 tỷ đồng, nguồn vốn là vốn góp hàng năm của người lao động đăng ký góp và trích từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty nếu người lao động góp không đủ. Năm 2008 số tiền trích từ quỹ đầu tư phát triển là 254.000.000 đồng; năm 2009 là 199.700.000 đồng, năm 2010 là 753.150.000 đồng, năm 2011 là 450.000.000 đồng. Tổng cộng 4 năm là 1.656.850.600 đồng. Năm 2012, Công ty sẽ tiếp tục thực hiện Nghị quyết của HĐQT là trích từ quỹ đầu tư phát triển để góp vốn vào EVNI nếu người lao động công ty không góp đủ số vốn được EVNI phân bổ.

Trong năm 2011, Công ty đã hoàn tất việc góp vốn vào công trình thủy điện Srepok 4A do Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn làm chủ đầu tư với số vốn góp bằng 5% vốn điều lệ của Công ty cổ phần thủy điện Buôn Đôn.

V. Tổ chức và nhân sự:

1. Cơ cấu tổ chức: Sơ đồ tổ chức của Công ty.

Sơ đồ tổ chức của Công ty

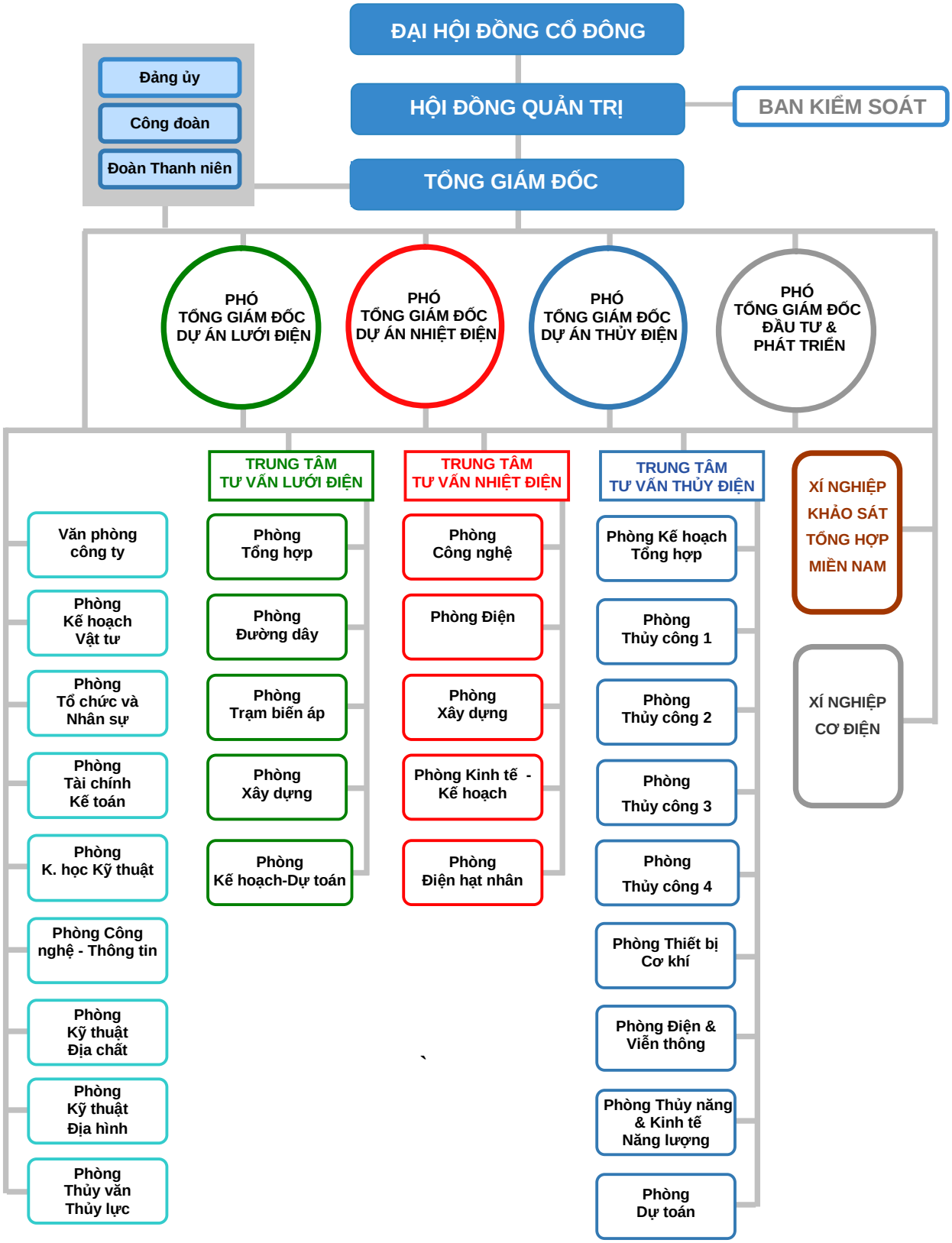

2. Lý lịch tóm tắt của Ban Tổng Giám đốc

2.1 Ông Nguyễn Tài Anh-Tổng Giám đốc

Ông Nguyễn Tài Anh sinh năm 1966 tại Hưng Yên, tốt nghiệp trường Đại học Bách khoa Kiev Ucraina (Liên xô cũ) năm 1990, thạc sỹ quản trị kinh doanh năm 1999 tại trường Đại học Trinity, Cộng hòa Ailen.

Quá trình công tác:

- Từ tháng 9/1990 đến tháng 5/1996 Kỹ sư thiết kế
- Từ tháng 6/1996 đến 12/2003: Phó Trưởng phòng TK Nhiệt điện – Công ty TVXD Điện 2.
- Từ tháng 01/2004 đến tháng 10/2007: Trưởng phòng TK Nhiệt điện - Công ty TVXD Điện 2.
- Từ tháng 11/2007 đến tháng 5/2009: Phó Tổng Giám đốc Công ty – Công ty CP TVXD Điện 2.
- Từ tháng 5/2009 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc Công ty.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Tài Anh đã được trao tặng Bằng khen của Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2000, 2002, 2009, Chiến sỹ thi đua cơ sở 2000, 2001, 2002, 2004, 2006, 2009, 2010, Bằng khen của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công Thương) năm 2004, 2006, 2009, 2011, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2004, Huân chương Lao động hạng 3 năm 2010.

2.2 Ông Phạm Văn Thảo-Phó Tổng Giám đốc:

Ông Phạm Văn Thảo sinh năm 1955 tại Nam Hà, tốt nghiệp kỹ sư điện

Quá trình tham gia công tác:

- 12/1978 đến 7/1992: Kỹ sư - trưởng phòng – Phân viện TK Điện Nha Trang – Công ty KSTK Điện 2 (nay là Cty CP TVXD Điện 2).
- 8/1992 đến 7/2000: Tổ trưởng - Trưởng phòng TK Đường dây – Cty TVXD Điện 2
- 7/2000 đến 10/2007: Phó Giám đốc Công ty TVXD Điện 2
- 11/2007 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Phạm Văn Thảo đã được trao tặng Huân Chương Lao động hạng 3 năm 2006, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2010, Bằng khen của Bộ Công thương năm 2011 và nhiều bằng khen của các Bộ, ngành khác.

2.3 Ông Nguyễn Mạnh Hùng-Phó Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Mạnh Hùng sinh năm 1963 tại Thừa Thiên Huế, thạc sỹ kỹ thuật – đại học Tây Tiệp – Cộng hòa Séc.

Quá trình công tác:

- 6/1988 đến 12/1994: Kỹ sư đoàn TK TĐ Hàm Thuận
- 01/1995 đến 12/2000: Phó Trưởng phòng TK Cơ Điện –Cty TVXD Điện 2
- 01/2001 đến 10/2007: Trưởng phòng TK Điện – Cty TVXD Điện 2
- 11/2007 đến 5/2011: Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2.
- 6/2011 đến nay: Phó Ban Điện Hạt nhân – EVN.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Mạnh Hùng đã được trao tặng Bằng khen của Tập đoàn Điện lực Việt Nam năm 2003; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2003; Bằng khen của Bộ Công nghiệp năm 2004, 2009; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2005; Bằng khen của EVN năm 2006; Danh hiệu chiến sỹ thi đua cơ sở năm 2008, 2009, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2010.

2.4 Ông Nguyễn Trọng Nam-Phó Tổng Giám đốc:

Ông Nguyễn Trọng Nam sinh năm 1965 tại Hải phòng, Kỹ sư điện, thạc sỹ Quản trị Kinh doanh.

Quá trình công tác:

- Từ 01/1990 đến 8/2000: Kỹ sư - Tổ Trưởng – Phó Trưởng phòng TK Đường dây – Công ty TVXD Điện 2
- Từ 9/2000 đến 11/2008: Trưởng phòng TK Đường dây Công ty CP TVXD Điện 2
- Từ 11/2007: Thành viên HĐQT kiêm trưởng phòng TK đường dây.
- Từ 12/2008 đến nay: Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc Công ty CP TVXD Điện 2 (TV2).

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Trọng Nam đã được trao tặng Bằng khen của Bộ Công Thương năm 2009, 2011, Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ năm 2006 và Huân chương Lao động hạng 3 năm 2010.

2.5 Ông Nguyễn Việt Dũng - Phó Tổng giám đốc:

Ông Nguyễn Việt Dũng sinh năm 1971 tại Hà Nội, tốt nghiệp Kỹ sư Nhà máy nhiệt điện và điện nguyên tử - ĐH Bách khoa Kiev (Liên xô cũ). Thạc sỹ Quản trị kinh doanh năm 2007 tại trường Đại học Houston, Texas, Mỹ. Quá trình công tác:

- Từ tháng 8/1997 – tháng 12/2003: Kỹ sư phòng TK Nhiệt điện – Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
- Tháng 1/2004 – tháng 10/2007: Phó Trưởng phòng TK Nhiệt điện - Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
- Tháng 11/2007 – tháng 5/2010: Trưởng Trung Tâm Tư Vấn Nhiệt Điện – Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2.
- Từ 5/2010 đến 10/2011: Phó Tổng Giám đốc Công ty.
- Từ tháng 11/2011 đến nay: Trưởng Ban Nhiệt điện 3 - EVN.

Do có nhiều thành tích trong công tác phát triển ngành điện, ông Nguyễn Việt Dũng đã được trao tặng Bằng khen của Tập Đoàn Điện lực Việt Nam năm 2008, Chiến sỹ thi đua cơ sở 2008, 2009, 2010, Bằng khen của Bộ Công thương năm 2009, 2010.

3. Thay đổi thành viên HĐQT, Ban Tổng Giám đốc, Kế toán trưởng, Ban Kiểm soát năm 2011:

Trong năm 2011, Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã quyết định cử các ông:

- Ông Nguyễn Mạnh Hùng, Phó Tổng Giám đốc, TV2 nhận chức Phó Trưởng ban Quản lý Dự án Điện hạt nhân Ninh thuận kể từ ngày 01/6/2011.
- Ông Nguyễn Việt Dũng, Phó Tổng Giám đốc, TV2 nhận chức Trưởng ban Quản lý Nhiệt điện 3 kể từ ngày 01/11/2011.

4. Số lượng cán bộ công nhân viên và chính sách đối với người lao động:

Số lượng cán bộ công nhân viên:

Tổng số cán bộ công nhân viên toàn Công ty là 807 người, trong đó:

Tiến sỹ, thạc sỹ	30
Kỹ sư, chuyên viên	392
Cán sự, kỹ thuật viên	106
Công nhân	224
Nhân viên	55

Tỷ lệ cán bộ công nhân viên trong Công ty

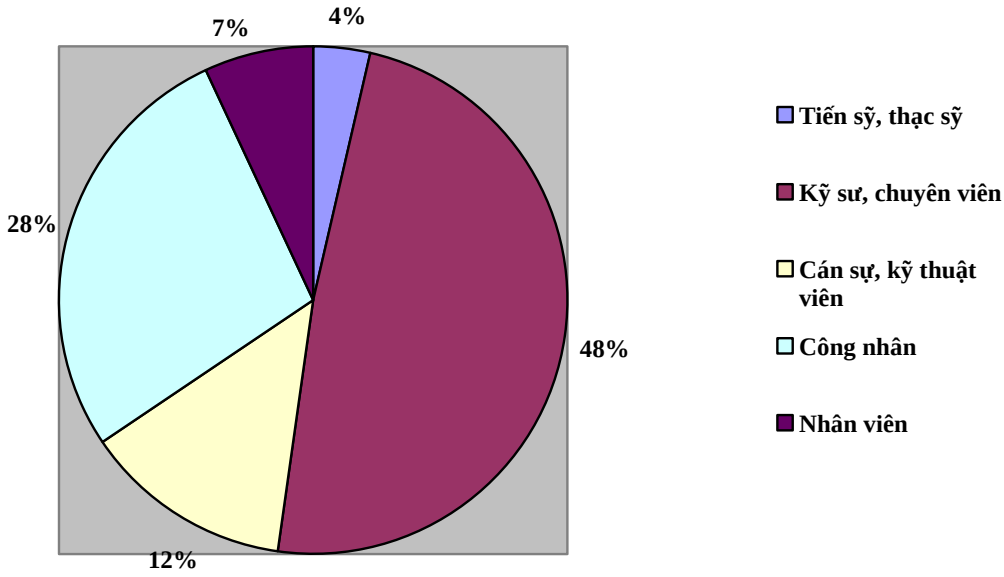

Chính sách đối với người lao động:

Ngay sau khi chuyển sang hoạt động theo cơ chế của công ty cổ phần, TV2 đã nghiên cứu, xây dựng và ban hành Quy chế tuyển dụng riêng của Công ty nhằm tuyển dụng và giữ được cán bộ có kinh nghiệm, chuyên môn nghiệp vụ giỏi, tay nghề cao và đam mê công việc phù hợp với yêu cầu công việc, đảm bảo đáp ứng đủ về số lượng, chất lượng (năng lực, kỹ năng...) để cùng Công ty nâng cao năng lực tư vấn và thi công các công trình điện đòi hỏi cao về trình độ chuyên môn cũng như kinh nghiệm.

Đối với đào tạo, ngoài việc tổ chức đào tạo tại chỗ, vừa làm vừa học qua thực tế công việc, TV2 còn tạo mọi điều kiện thuận lợi, cần thiết để người lao động được tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn, dài hạn,...nhằm không ngừng nâng cao trình độ về chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ... năng lực cạnh tranh, thực hiện tốt chính sách chất lượng và mục tiêu chất lượng của Công ty.

Với quan niệm nguồn lực con người là tài sản quý giá nhất của Công ty, chất lượng con người quyết định chất lượng công việc và dịch vụ, Công ty luôn coi nhiệm vụ đầu tư, đào tạo nguồn nhân lực là một trong những nhiệm vụ hàng đầu trong chính sách phát triển. Cùng với việc nâng cao chất lượng tuyển dụng, đội ngũ người lao động của Công ty thường xuyên được đào tạo nâng cao trình độ dưới nhiều hình thức khác nhau: đào tạo qua thực tế công việc, qua các hội thảo tổng kết trao đổi kinh nghiệm, qua các dự án, các khóa đào tạo trong và ngoài nước và qua các chương trình hợp tác giữa PECC2 và các tổ chức tư vấn

quốc tế. Chính sách nâng cao năng lực tư vấn được Công ty soạn thảo và áp dụng tạo cho người lao động nhiều cơ hội thăng tiến. Chế độ đãi ngộ của Công ty được dựa trên năng lực và hiệu quả làm việc của từng người. Nhờ đó, Công ty đã tạo được ưu thế trong việc thu hút nguồn "chất xám", đào tạo phát triển cũng như sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực.

Công tác đào tạo

Trong năm 2011, tổng số lượt người tham gia đào tạo là 935 lượt người, trong đó:

- Đã cử các cán bộ tham gia các khoá đào tạo trên đại học tại các trường Đại học trong và ngoài nước, gồm: 13 Thạc sỹ và 01 Tiến sỹ;
- Tham gia các lớp đào tạo bồi dưỡng do EVN tổ chức: 26 lượt người;
- Đã cử 232 lượt cán bộ, kỹ sư, nhân viên tham dự các khóa đào tạo ngắn hạn về chuyên môn, nghiệp vụ tại các trường, trung tâm đào tạo trong nước;
- Tổ chức đào tạo nội bộ được 12 chuyên đề với 663 lượt người tham gia;
- Công ty đã phối hợp với Công đoàn và các đơn vị tổ chức các đợt đào tạo ngoài trời (Team building) với 310 người tham gia.

Chính sách tiền lương.

Nhằm khuyến khích nâng cao hiệu quả lao động, hiệu suất công tác của từng người lao động, từng đơn vị trong Công ty, đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiến độ thực hiện của các dự án, năm 2011, TV2 đã ban hành Quy chế phân phối tiền lương áp dụng cho các đơn vị trong Công ty. Căn cứ quy định chung của Quy chế này, mỗi khối, mỗi đơn vị đã xây dựng quy chế trả lương riêng cho phù hợp với đặc thù công việc tư vấn và công tác sản xuất kinh doanh của mỗi đơn vị nhằm động viên khuyến khích người lao động làm việc với năng suất, chất lương và đạt hiệu quả cao.

VII. Thông tin cổ đông/thành viên góp vốn và Quản trị công ty

1. Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát:

HĐQT Công ty gồm 5 thành viên

1. Ông Trương Khắc Len: Chủ tịch Hội đồng quản trị
2. Ông Nguyễn Tài Anh: Thành viên kiêm Tổng Giám đốc.

3. Ông Lương Văn Đài: Thành viên HĐQT.

4. Ông Phạm Văn Thảo: Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc

5. Ông Nguyễn Trọng Nam: Thành viên kiêm Phó Tổng Giám đốc.

Trong đó, ông Lương Văn Đài là thành viên độc lập không điều hành sản xuất.

Ban Kiểm soát gồm 3 thành viên:

1. Ông Nguyễn Quốc Long: Trưởng Ban.
2. Bà Nguyễn Thị Thu Hiền: Thành viên.
3. Bà Trần Thị Hòa: Thành viên

Trong đó, bà Trần Thị Hòa là thành viên độc lập không điều hành sản xuất.

Thù lao của HĐQT, Ban kiểm soát năm 2011:

Stt	Họ tên – Chức vụ	Mức thù lao	Tổng (đ)
1.	Ông Trương Khắc Len – Chủ tịch HĐQT	4.000.000	48.000.000
2.	Ông Nguyễn Tài Anh – thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc.	4.000.000	48.000.000
3.	Ông Phạm Văn Thảo – thành viên HĐQT trực tiếp điều hành sản xuất	4.000.000	48.000.000
4.	Ông Lương Văn Đài – thành viên HĐQT độc lập không trực tiếp điều hành sản xuất	4.000.000	48.000.000
5.	Ông Nguyễn Trọng Nam – thành viên HĐQT trực tiếp điều hành sản xuất	4.000.000	48.000.000
6.	Ông Nguyễn Quốc Long - Trưởng Ban kiểm soát trực tiếp điều hành.sản xuất	3.500.000	42.000.000
7.	Bà Nguyễn Thị Thu Hiền – Thành viên BKS trực tiếp điều hành sản xuất.	2.500.000	30.000.000
8.	Bà Trần Thị Hòa Thành viên BKS không trực tiếp điều hành sản xuất	2.500.000	30.000.000

Tỷ lệ nắm giữ cổ phiếu của các thành viên HĐQT

Stt	Họ tên – Chức vụ	Số cổ phiếu (cp)	Tỷ lệ (%)
1.	Ông Trương Khắc Len – Chủ tịch HĐQT	7.900	0,18
2.	Ông Nguyễn Tài Anh – thành viên HĐQT	10.300	0,23
3.	Ông Phạm Văn Thảo – thành viên HĐQT	2.700	0,06
4.	Ông Lương Văn Đài – thành viên HĐQT	0	0,00
5.	Ông Nguyễn Trọng Nam – thành viên HĐQT	1.500	0,03

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông/thành viên góp vốn

2.1. Cổ đông/thành viên góp vốn Nhà nước

Tập đoàn Điện lực Việt Nam có địa chỉ tại 18 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội nắm giữ 51,26% vốn Nhà nước tương đương với 22.754.900.000 đồng. Tập đoàn Điện lực đã cử người đại diện phần vốn tại Công ty như sau:

- Ông Trương Khắc Len, Chủ tịch HĐQT đại diện 40% vốn góp của EVN.
- Ông Nguyễn Tài Anh, thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc đại diện 30% vốn góp của EVN.
- Ông Lương Văn Đài, thành viên HĐQT đại diện 30% vốn góp của EVN.

2.3. Cổ đông/thành viên góp vốn nước ngoài

Không có.

TỔNG GIÁM ĐỐC

(đã ký)

Nguyễn Tài Anh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**280.549.872.861**	**266.374.057.469**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**39.828.489.466**	**36.105.100.020**
Tiền	111		11.226.259.981	9.445.761.952
Các khoản tương đương tiền	112		28.602.229.485	26.659.338.068
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**5**	**10.000.000.000**	**4.000.000.000**
Đầu tư ngắn hạn	121		10.000.000.000	4.000.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**191.697.164.501**	**198.117.945.504**
Phải thu khách hàng	131	6	192.083.350.848	212.961.313.062
Trả trước cho người bán	132		17.864.830.562	2.944.238.790
Các khoản phải thu khác	135	7	507.285.431	470.513.185
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139	8	(18.758.302.340)	(18.258.119.533)
Hàng tồn kho	**140**		**36.611.485.136**	**27.446.534.794**
Hàng tồn kho	141	9	36.750.246.422	27.879.254.789
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.761.286)	(432.719.995)
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**2.412.733.758**	**704.477.151**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.470.857.047	87.790.000
Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	2.158.040
Tài sản ngắn hạn khác	158	10	941.876.711	614.529.111
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**32.645.355.807**	**15.768.614.199**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**-**	**-**
Tài sản cố định	**220**		**13.760.030.951**	**14.126.898.822**
Tài sản cố định hữu hình	221	11	11.693.041.658	11.764.445.843
- Nguyên giá	*222*		*68.087.693.013*	*64.191.308.022*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(56.394.651.355)*	*(52.426.862.179)*
Tài sản cố định vô hình	227	12	2.066.989.293	2.362.452.979
- Nguyên giá	*228*		*4.835.848.953*	*17.885.892.065*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(2.768.859.660)*	*(15.523.439.086)*
Bất động sản đầu tư	**240**		**-**	**-**
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**18.406.850.600**	**1.206.850.600**
Đầu tư dài hạn khác	258	13	18.406.850.600	1.206.850.600
Tài sản dài hạn khác	**260**		**478.474.256**	**434.864.777**
Chi phí trả trước dài hạn	261		447.474.256	261.576.780
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	142.287.997
Tài sản dài hạn khác	268		31.000.000	31.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**313.195.228.668**	**282.142.671.668**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**235.348.585.211**	**210.067.923.518**
Nợ ngắn hạn	**310**		**234.582.841.312**	**207.395.144.013**
Vay và nợ ngắn hạn	311	14	21.380.856.339	9.953.823.609
Phải trả người bán	312		46.524.583.337	40.638.664.341
Người mua trả tiền trước	313	15	70.024.168.598	48.923.796.519
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	14.745.961.803	14.479.368.650
Phải trả người lao động	315		56.481.862.454	62.243.593.614
Chi phí phải trả	316	17	491.651.373	1.786.760.298
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		219.529.440	219.529.440
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	18	18.006.277.275	21.463.817.533
Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	807.478.689
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6.707.950.693	6.878.311.320
Nợ dài hạn	**330**		**765.743.899**	**2.672.779.505**
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		600.552.176	516.940.095
Dự phòng phải trả dài hạn	337		165.191.723	2.155.839.410
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**77.846.643.457**	**72.074.748.150**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**77.560.348.515**	**71.788.453.208**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		44.390.000.000	44.390.000.000
Cổ phiếu ngân quỹ (*)	414		(345.866.310)	-
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(499.585.808)	-
Quỹ đầu tư phát triển	417		12.289.366.362	7.904.270.290
Quỹ dự phòng tài chính	418		4.439.000.000	3.533.231.497
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		17.284.435.071	15.958.360.221
Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		2.999.200	2.591.200
Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**286.294.942**	**286.294.942**
Nguồn kinh phí	432		286.294.942	286.294.942
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**313.195.228.668**	**282.142.671.668**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2011	Tại 01/01/2011
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)			2.397.162.633	2.453.566.542
Nợ khó đòi đã xử lý (VND)			543.856.991	543.856.991
Ngoại tệ các loại				
- USD			*8.782,01*	*131.311,70*

Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT

TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**20**	**285.882.505.486**	**342.239.609.882**
Các khoản giảm trừ doanh thu	03	20	-	-
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**	**20**	**285.882.505.486**	**342.239.609.882**
Giá vốn hàng bán	11	21	220.553.905.513	264.768.483.081
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**65.328.599.973**	**77.471.126.801**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	3.340.530.325	4.590.855.755
Chi phí tài chính	22	23	7.316.754.776	1.857.947.743
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.678.011.296*	*632.448.271*
Chi phí bán hàng	24		(1.033.019.559)	1.229.688.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		41.486.936.290	60.112.647.381
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**20.898.458.791**	**18.861.699.408**
Thu nhập khác	31		1.105.070.752	2.683.838.876
Chi phí khác	32		(697.685.118)	263.739.609
Lợi nhuận khác	**40**		**1.802.755.870**	**2.420.099.267**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**22.701.214.661**	**21.281.798.675**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	5.274.491.593	4.567.998.465
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	25	142.287.997	711.439.989
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**17.284.435.071**	**16.002.360.221**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	26	3.896	3.605

Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**1**		**22.701.214.661**	**21.281.798.675**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ	2		5.618.439.795	8.201.508.552
Các khoản dự phòng	3		206.224.098	16.621.504.021
Lãi các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4		4.094.774.995	499.530.515
Lãi hoạt động đầu tư	5		1.298.213.155	(3.938.714.010)
Chi phí lãi vay	6		2.678.011.296	632.448.271
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***8***		***36.596.878.000***	***43.298.076.024***
Tăng giảm các khoản phải thu	9		7.056.496.633	(81.650.685.257)
Tăng giảm hàng tồn kho	10		(8.870.991.633)	9.026.495.991
Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		2.473.235.659	(6.339.584.826)
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(1.568.964.523)	23.540.062
Tiền lãi vay đã trả	13		(2.678.011.296)	(632.448.271)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4.317.400.018)	(5.234.553.796)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		323.939.612	1.082.300.828
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(2.082.278.393)	(1.704.691.432)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***26.932.904.041***	***(42.131.550.677)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(6.162.421.720)	(3.241.534.285)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		163.881.971	704.057.727
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.000.000.000)	(2.000.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	55.000.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(17.200.000.000)	(753.150.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3.095.857.943	3.868.732.369
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(26.102.681.806)***	***(1.366.894.189)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31tháng 12 năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		(345.866.310)	-
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		78.863.061.375	18.625.076.222
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(67.436.028.645)	(15.657.820.015)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(8.661.165.000)	(7.680.970.000)
	40		***2.420.001.420***	***(4.713.713.793)***
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính				
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**3.250.223.655**	**(48.212.158.659)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**4**	**36.105.100.020**	**84.374.395.104**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		473.165.791	(57.136.425)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**4**	**39.828.489.466**	**36.105.100.020**

Nguyễn Tài Anh
Tổng Giám đốc
TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012

Bùi Thị Ngọc Lý
Trưởng phòng TCKT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi trên cơ sở cổ phần hóa từ Công ty Tư vấn Xây dựng điện 2, doanh nghiệp Nhà nước thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam theo Quyết định số 338/QĐ-BCN ngày 26/01/2007 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4103008270, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 29/10/2007.

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng chia thành 4.439.000 cổ phần với mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó: Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có hai Chi nhánh trực thuộc hạch toán phụ thuộc, gồm:

- **Xí nghiệp Khảo sát tổng hợp Miền Nam**
- **Xí nghiệp Cơ điện**

Ngày 13 tháng 10 năm 2009, Công ty đã chính thức niêm yết 4.439.000 cổ phiếu trên thị trường chứng khoán tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là: TV2.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Mua bán vật tư thiết bị xây dựng;
- Quản lý dự án và thi công xây dựng công trình điện lực, công nghiệp, dân dụng;
- Tư vấn đấu thầu (trừ tư vấn tài chính, kế toán);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Đo vẽ địa hình, địa chất, thủy văn, môi trường, địa vật lý, thí nghiệm cơ lý đất đá, cát, cuội, sỏi, nước ngầm, vật liệu xây dựng;
- Dịch vụ đo vẽ bản đồ địa hình, địa chất; khảo sát, điều tra tác động môi trường, bồi thường, tái định canh, định cư các dự án đầu tư xây dựng;
- Nhận thầu khai thác, tinh chế, lọc nước phục vụ sinh hoạt và các hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Chế tạo thiết bị cơ khí;
- Khoan phun chống thấm, gia cố xử lý nền móng công trình xây dựng;
- Đầu tư xây dựng công trình và kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp, dân dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các Quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2011 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2010.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty thực hiện trích lập các khoản dự phòng phải thu khó đòi theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Trong năm, một số công trình không trích lập dự phòng bảo hành công trình mà thực hiện phát hành thư bảo lãnh dự phòng đảm bảo thanh toán 5% giá trị công trình cho chủ đầu tư với tổng số tiền là: 1.362.736.180 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất…) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	**Số năm khấu hao**
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 6
- Máy móc, thiết bị	2 - 5
- Phương tiện vận tải	6
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 – 5

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Quyền sử dụng đất

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty và phần mềm máy vi tính . Quyền sử dụng đất vô thời hạn nên không trích khấu hao.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3.8 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái", cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

VAS 10 có sự khác biệt so với Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 ("Thông tư 201") hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ kế toán không được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm mà ghi nhận trên khoản mục "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" thuộc mục "Vốn chủ sở hữu" trên Bảng cân đối kế toán.

Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Ban Tổng Giám đốc quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư 201 và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 cũng như phù hợp với thông lệ quốc tế.

Trong năm 2011, đơn vị ghi nhận khoản đánh giá lại chênh lệch tỷ giá của số dư tại ngày 31/12/2010 của các tài sản bằng tiền, phải thu phải trả ngắn hạn theo Biên bản kiểm toán nhà nước 2010 đề nghị áp dụng theo Thông tư 201/2009/TT-BTC, do đó chi phí khác trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm 2011 giảm 499.585.808 đồng.

3.9 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một các chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu được ghi nhận tuỳ thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính:

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

Trong năm 2011, đơn giá tiền lương theo doanh thu tự làm của Xí nghiệp Cơ điện thay đổi từ 15% xuống 11,7%, tương ứng chi phí tiền lương giảm 1.137.703.542 đồng, theo Quyết định của Hội đồng Quản trị ngày 31/12/2011.

3.9 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.11 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán là 25% tính trên thu nhập chịu thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tiền mặt	548.188.941	368.083.621
Tiền gửi ngân hàng	10.678.071.040	9.077.678.331
Các khoản tương đương tiền (*)	28.602.229.485	26.659.338.068
Cộng	**39.828.489.466**	**36.105.100.020**

(*) Là tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng tại các ngân hàng Thương mại.

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Đầu tư ngắn hạn khác (*)	10.000.000.000	4.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Bình Thuận	*2.000.000.000*	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hồ Chí Minh	*8.000.000.000*	*4.000.000.000*
Cộng	**10.000.000.000**	**4.000.000.000**

(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác là khoản tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng và 1 năm tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh. và Chi nhánh Bình Thuận.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	97.774.509.736	133.360.098.563
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	94.308.841.112	79.601.214.499
Cộng	**192.083.350.848**	**212.961.313.062**

EVN: Các đơn vị trong ngành điện lực
NPT : Các đơn vị trong Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	118.301.579	118.301.579
Phải thu tiền đền bù các hộ dân	59.394.000	59.394.000
Thuế GTGT chưa kê khai	-	65.940.000
Phải thu khác	329.589.852	226.877.606
Cộng	**507.285.431**	**470.513.185**

8. DỰ PHÒNG CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Tại 31/12/2011	
	Số dư nợ quá hạn VND	Số trích lập VND
Các khoản nợ quá hạn từ 6 tháng đến 1 năm	600.916.877	180.275.063
Các khoản nợ quá hạn từ 1 năm đến 2 năm	25.564.969.856	12.782.484.928
Các khoản nợ quá hạn từ 2 năm đến 3 năm	3.814.639.552	2.670.247.687
Các khoản nợ quá hạn trên 3 năm	3.125.294.662	3.125.294.662
Cộng	**33.105.820.947**	**18.758.302.340**

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Hàng mua đang đi trên đường	509.636.194	-
Nguyên liệu, vật liệu	3.883.945.181	4.371.043.463
Công cụ, dụng cụ	117.384.462	45.253.441
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	29.258.007.745	20.244.098.518
Thành phẩm	200.681.594	272.917.705
Hàng hoá	2.780.591.246	2.945.941.662
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	**36.750.246.422**	**27.879.254.789**

10. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	-	3.704.459
Tạm ứng	941.876.711	610.824.652
Cộng	**941.876.711**	**614.529.111**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2011	**11.223.398.461**	**30.752.303.619**	**17.342.244.322**	**4.658.178.824**	**215.182.796**	**64.191.308.022**
- Mua trong năm	386.859.522	2.002.302.347	1.845.692.910	794.293.699	-	5.029.148.478
- Tăng khác	-	-	902.574.819	186.732.221	-	1.089.307.040
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.016.953.348)	-	(206.674.313)	-	(1.223.627.661)
- Giảm khác	-	(95.868.047)	(902.574.819)	-	-	(998.442.866)
Tại ngày 31/12/2011	**11.610.257.983**	**31.641.784.571**	**19.187.937.232**	**5.432.530.431**	**215.182.796**	**68.087.693.013**
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2011	**8.705.998.028**	**25.255.615.944**	**14.292.798.951**	**3.990.770.094**	**181.679.162**	**52.426.862.179**
- Khấu hao trong năm	531.431.183	2.671.759.436	1.287.754.147	763.756.287	14.275.056	5.268.976.109
- Tăng khác	-	-	902.574.819	10.272.727	-	912.847.546
- Thanh lý, nhượng bán	-	(1.016.953.348)	-	(206.674.313)	-	(1.223.627.661)
- Giảm khác	-	(87.831.999)	(902.574.819)	-	-	(990.406.818)
Tại ngày 31/12/2011	**9.237.429.211**	**26.822.590.033**	**15.580.553.098**	**4.558.124.795**	**195.954.218**	**56.394.651.355**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2011	**2.517.400.433**	**5.496.687.675**	**3.049.445.371**	**667.408.730**	**33.503.634**	**11.764.445.843**
Tại ngày 31/12/2011	**2.372.828.772**	**4.819.194.538**	**3.607.384.134**	**874.405.636**	**19.228.578**	**11.693.041.658**

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay: 2.449.115.557 đồng

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 38.355.239.410 đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	TSCĐ vô hình khác (*) VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ				
Tại ngày 01/01/2011	**1.992.800.000**	**2.789.048.953**	**13.104.043.112**	**17.885.892.065**
- Mua trong năm	-	54.000.000	-	54.000.000
- Giảm khác (*)	-	-	(13.104.043.112)	(13.104.043.112)
Tại ngày 31/12/2011	**1.992.800.000**	**2.843.048.953**	**-**	**4.835.848.953**
HAO MÒN LŨY KẾ				
Tại ngày 01/01/2011	**-**	**2.419.395.974**	**13.104.043.112**	**15.523.439.086**
- Khấu hao trong năm	-	349.463.686	-	349.463.686
- Giảm khác (*)	-	-	(13.104.043.112)	(13.104.043.112)
Tại ngày 31/12/2011	**-**	**2.768.859.660**	**-**	**2.768.859.660**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2011	**1.992.800.000**	**369.652.979**	**-**	**2.362.452.979**
Tại ngày 31/12/2011	**1.992.800.000**	**74.189.293**	**-**	**2.066.989.293**

(*): Tài sản cố định vô hình khác là giá trị lợi thế khi xác định giá trị doanh nghiệp của Công ty tại thời điểm 31/12/2005. Tài sản này đã khấu hao hết và được ghi giảm khỏi danh mục tài sản cố định vô hình.

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011		Tại 01/01/2011	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá trị VND
		18.406.850.600		**1.206.850.600**
- Đầu tư vào Công ty CP EVN Quốc Tế	*165.685*	*1.656.850.600*	*120.685*	*1.206.850.600*
- Đầu tư vào Công ty CP Thủy điện Buôn Đôn	*1.675.000*	*16.750.000.000*	-	-
Cộng		**18.406.850.600**		**1.206.850.600**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Vay ngắn hạn	21.380.856.339	9.953.823.609
Vay ngắn hạn Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN TP. Hồ Chí Minh (*)	*18.708.856.339*	*9.953.823.609*
Vay cá nhân (**)	*2.672.000.000*	-
Cộng	**21.380.856.339**	**9.953.823.609**

(*) : Là khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh theo Hợp đồng vay hạn mức tín dụng ngắn hạn số 10/2011/93115 ngày 11/03/2011:
- Hạn mức tín dụng là 27.000.000.000 VND;
- Lãi suất được xác định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn chi tiết, theo chế độ lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ;
- Mục đích vay vốn là bổ sung vốn lưu động của Bên vay
- Tài sản thế chấp là máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 20/2006/93115 ngày 07/08/2006 và phục lục sửa đổi hợp đồng, bổ sung hợp đồng thế chấp số 33/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001020985 theo hợp đồng cầm cố số 32/2008/93115 ngày 04/08/2008; Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001191094 theo hợp đồng cầm cố số 08/2010/93115 tháng 04/2010, và Tài khoản tiền gửi có kỳ hạn số 31010001495325 theo hợp đồng cầm cố tài sản số 05/2011/93115 - HĐCC ngày 14/02/2011.

(**) : Là khoản vay cá nhân lãi suất 15,5%/năm, mục đích vay bổ sung vốn lưu động.

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Các đơn vị trong EVN và NPT	22.809.446.309	15.934.625.310
Các đơn vị ngoài EVN và NPT	47.214.722.289	32.989.171.209
Cộng	**70.024.168.598**	**48.923.796.519**

EVN: Các đơn vị trong ngành điện lực
NPT : Các đơn vị trong Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Thuế GTGT	10.261.732.560	11.123.118.668
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	3.766.343.359	2.809.251.784
Thuế thu nhập cá nhân	717.885.884	546.998.198
Cộng	**14.745.961.803**	**14.479.368.650**

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Lãi vay phải trả	112.990.650	29.177.228
Chi phí thuê tư vấn phụ (*)	70.288.723	1.074.373.465
+ *Công trình đường giao thông - Trung tâm Điện lực Duyên Hải*	-	*553.869.382*
+ *Công trình cơ sở hạ tầng trung tâm Điện lực Duyên Hải*	-	*168.254.952*
+ *Công trình Nhà máy điện Duyên Hải 1*	-	*47.414.953*
+ *Hạng mục tuyến năng lượng - Thủy điện Bảo Lộc*	-	*100.000.000*
+ *Công trình TBA 500KV Mỹ Tho*	*70.288.723*	*70.288.723*
+ *Khác*	-	*134.545.455*
Chi phí phải trả khác	308.372.000	683.209.605
Cộng	**491.651.373**	**1.786.760.298**

(*): Là các khoản chi phí thuê tư vấn phụ đã có biên bản nghiệm thu hoàn thành, nhưng nhà thầu tư vấn phụ chưa phát hành hóa đơn Giá trị gia tăng cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Tài sản thừa chờ xử lý	-	28.961.076
Kinh phí công đoàn	4.406.196.991	4.062.802.279
Bảo hiểm xã hội	116.877.894	75.934.738
Bảo hiểm y tế		9.256.600
Phải trả về cổ phần hoá	-	5.377.834.912
Thanh toán với nhà thầu nước ngoài	9.695.389.892	9.863.703.974
Cổ tức năm 2007, 2008 phải trả	264.508.680	286.903.680
Cổ tức năm 2009 phải trả	333.040.000	387.610.000
Cổ tức năm 2010 phải trả	293.800.000	-
Đoàn phí công đoàn	769.879.722	439.293.766
Phải trả cho King's Grating	259.949.753	-
Phải trả cho Huawei	112.802.272	-
Phải trả cho Công ty TNHH Bảo Tuấn	14.812.000	-
Phải trả thuế TNCN theo quyết toán thuế 2010	735.220.839	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.003.799.232	931.516.508
Cộng	**18.006.277.275**	**21.463.817.533**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

Vốn điều lệ của Công ty là 44.390.000.000 đồng, chia thành 4.439.000 cổ phần, với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phiếu. Trong đó:

- Tập đoàn Điện lực Việt Nam nắm giữ 2.275.490 cổ phần tương ứng 22.754.900.000 đồng, chiếm 51,26% vốn điều lệ;
- Các Cổ đông khác nắm giữ 2.163.510 cổ phần tương ứng 21.635.100.000 đồng, chiếm 48,74% vốn điều lệ.

19.2 CỔ PHIẾU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	4.439.000	4.439.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.439.000	4.439.000
+ *Cổ phiếu thường*	*4.439.000*	*4.439.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	40.500	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.398.500	4.439.000
+ *Cổ phiếu thường*	*4.398.500*	*4.439.000*
Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	*10.000*	*10.000*

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.3 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2010	**44.390.000.000**	**-**	**-**	**4.042.841.706**	**1.792.338.366**	**1.735.600**	**23.096.904.641**	**73.323.820.313**
- Trích lập các quỹ từ LNCPP năm 2009	-		-	3.861.428.584	1.752.899.795	-	(5.614.328.379)	-
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-			-	(6.835.945.406)	(6.835.945.406)
- Tăng khác	-		-	-	-	855.600	-	855.600
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2009	-		-	-	-	-	(5.326.800.000)	(5.326.800.000)
- Phải trả về cổ phần hóa				-	-	-	(4.849.343.571)	(4.849.343.571)
- Lợi nhuận tăng trong năm	-		-	-	-	-	16.002.360.221	16.002.360.221
- Giảm khác	-		-	-	(12.006.664)	-	(514.487.285)	(526.493.949)
Tại ngày 31/12/2010	**44.390.000.000**	**-**	**-**	**7.904.270.290**	**3.533.231.497**	**2.591.200**	**15.958.360.221**	**71.788.453.208**
Tại ngày 01/01/2011	**44.390.000.000**		**-**	**7.904.270.290**	**3.533.231.497**	**2.591.200**	**15.958.360.221**	**71.788.453.208**
- Lợi nhuận tăng trong năm	-		-	-	-	-	17.284.435.071	17.284.435.071
- Trích lập các quỹ từ LNCPP năm 2010	-		-	4.385.096.072	905.768.503	-	(5.290.864.575)	-
- Tăng khác	-		-	-	-	408.000	48.000.000	48.408.000
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-		-	-	-	-	(1.785.495.646)	(1.785.495.646)
- Chia cổ tức còn lại từ LN năm 2010	-		-	-	-	-	(8.878.000.000)	(8.878.000.000)
- Điều chỉnh theo Biên bản kiểm toán Nhà nước	-		(499.585.808)	-	-	-	-	(499.585.808)
- Giảm khác	-	(345.866.310)	-	-	-	-	(52.000.000)	(397.866.310)
Tại ngày 31/12/2011	**44.390.000.000**	**(345.866.310)**	**(499.585.808)**	**12.289.366.362**	**4.439.000.000**	**2.999.200**	**17.284.435.071**	**77.560.348.515**

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**285.882.505.486**	**342.239.609.882**
Trong đó:		
+ Doanh thu hoạt động khảo sát, thiết kế	242.579.362.428	288.864.405.773
+ Doanh thu hoạt động gia công cơ khí	39.414.790.203	31.016.953.770
+ Doanh thu hoạt động xây lắp	3.715.072.855	22.358.250.339
+ Doanh thu khác	173.280.000	-
Các khoản giảm trừ doanh thu	**-**	**-**
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**285.882.505.486**	**342.239.609.882**
Trong đó:		
+ Hoạt động khảo sát thiết kế	242.579.362.428	288.864.405.773
+ Hoạt động gia công cơ khí	39.414.790.203	31.016.953.770
+ Hoạt động xây lắp	3.715.072.855	22.358.250.339
+ Hoạt động khác	173.280.000	-

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế	179.858.125.042	218.133.866.220
Giá vốn hoạt động gia công cơ khí	36.926.239.664	27.557.736.635
Giá vốn hoạt động xây lắp	3.648.440.482	19.076.880.226
Hoạt động khác	121.100.325	-
Cộng	**220.553.905.513**	**264.768.483.081**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.024.151.745	3.786.473.169
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	87.259.200
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	85.322.452	717.068.093
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	45.953.478	55.293
Doanh thu hoạt động tài chính khác	185.102.650	-
Cộng	**3.340.530.325**	**4.590.855.755**

23. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lãi tiền vay	2.678.011.296	632.448.271
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	495.516.028	725.913.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	4.143.227.452	499.585.808
Cộng	**7.316.754.776**	**1.857.947.743**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**22.701.214.661**	**21.281.798.675**
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.034.096.300)	(164.044.865)
+ Các khoản điều chỉnh tăng	*93.236.777*	*501.430.515*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	*(1.127.333.077)*	*(665.475.380)*
Tổng thu nhập chịu thuế	21.667.118.361	21.117.753.810
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	***5.416.779.590***	***5.279.438.453***
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(142.287.997)	(711.439.989)
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**5.274.491.593**	**4.567.998.465**

25. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (*)	142.287.997	711.439.989
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	**142.287.997**	**711.439.989**

(*) Hoàn nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, do chi phí khấu hao kế toán cao hơn chi phí khấu hao tính thuế Thu nhập doanh nhiệp của tài sản cố định vô hình là "lợi thế kinh doanh khi xác định giá trị doanh nghiệp".

26. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**17.284.435.071**	**16.002.360.221**
Số điều chỉnh tăng	-	-
Số điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	**17.284.435.071**	**16.002.360.221**
Số cổ phiếu bình quân	4.436.008	4.439.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**3.896**	**3.605**

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.874.463.962	43.719.097.273
Chi phí nhân công	132.666.921.109	145.715.095.932
Chi phí khấu hao tài sản cố định	5.578.899.795	8.201.508.552
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.936.826.920	66.781.302.516
Chi phí khác bằng tiền	40.137.478.069	54.533.927.115
Cộng	**270.194.589.855**	**318.950.931.388**

28. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

28.1 THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

28.1a GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
Doanh thu với các bên liên quan	**128.126.667.235**	**175.663.274.427**
- Ban QLDA Thuỷ điện 5	2.726.048.961	15.595.784.640
- Ban QLDA Thuỷ điện 6	11.626.250.957	18.090.717.248
- Ban QLDA CCTĐ Miền Nam	33.051.014.450	57.143.867.288
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	4.876.581.124	7.521.045.057
- Công ty CP Thuỷ điện A Vương	624.359.107	1.868.591.670
- CN TCT Truyền tải điện QG - Công ty Truyền tải điện 4	10.298.442.781	8.219.113.797
- Công ty TNHH MTV NĐ Cần Thơ	-	7.579.272.521
- Ban QLDA NĐ Vĩnh Tân	2.706.631.395	4.210.378.961
- Công ty CP TĐ ĐăkĐRinh	-	1.896.194.066
- Ban QLDA CCTĐ Miền Bắc	5.954.047.929	2.140.341.073
- Công ty CP PTĐL Việt Nam	1.664.514.284	1.763.714.689

`

	Năm 2011 VND	Năm 2010 VND
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	24.822.076.458	10.630.199.970
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	1.012.360.960	4.236.677.757
- Ban QLDA Thuỷ điện Sông Bung 2	-	518.632.727
- Công ty Truyền tải Điện 2	-	3.577.916.404
- Công ty CP Thuỷ điện Trị An	1.948.255.608	629.583.570
- Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ	-	-
- Công ty TĐ Đa Nhim - Hàm Thuận-ĐaMi	473.024.718	3.149.892.282
- Công ty thủy điện Đại Ninh	2.480.406.739	896.460.154
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	2.721.304.367	-
- Điện lực An Giang	-	10.781.428
- Nhà máy điện Phả Lại	-	204.398.961
- Nhà máy điện Phú Mỹ	-	339.173.774
- Trung tâm Tư vấn Thiết kế Điện	40.983.471	(49.153.141)
- Công ty Điện lực Khánh Hòa	-	451.342.608
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - TCT Điện lực Miền Nam TNHH	3.225.380.485	25.038.346.923
- BQLDA Lưới điện Đồng Nai	84.544.737	-
Công ty Thủy điện Buôn Kuốp	1.278.372.826	-
- Công ty Lưới điện Cao thế TP.HCM	63.890.307	-
- Công ty CP EVN Quốc tế	5.650.379.308	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	1.100.704.215	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	1.288.005.679	-
- Công ty Cổ phần TV Xây dựng điện 4	7.010.981.000	-
- Công ty Thủy điện IALY	1.398.105.369	-

28.1b SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu khách hàng	***97.774.509.736***	***133.360.098.563***
- Ban QLDA CCTĐ Miền Trung	3.353.051.876	6.105.371.610
- Ban QLDA CTTĐ Miền Bắc	6.638.791.721	2.393.432.000
- Ban QLDA CTTĐ Miền Nam	30.928.762.695	72.753.950.220
- Ban QLDA Nhiệt điện 3	4.636.259.938	9.071.353.929
- Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	878.083.649	3.459.182.591
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	553.400.182	3.767.114.699
- Ban QLDA Thủy điện 1	44.476.695	44.476.695
- Ban QLDA Thuỷ Điện 5	3.248.459.483	3.365.426.835
- Ban QLDA Thuỷ Điện 6	19.245.778.238	17.833.216.094
- Công ty Truyền tải điện 1	85.295.218	85.295.218
- Công ty Truyền tải điện 2	2.431.377.859	4.913.422.107
- Công ty Truyền tải điện 4	11.851.570.382	5.482.066.624
- Công ty CP Phát triển Điện lực Việt Nam	2.343.235.251	662.045.106
- Công ty Thủy Điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	617.030.061	2.509.992.862
- Công ty CP EVN Quốc tế	501.518.581	-
- Công ty Thủy điện Đại Ninh	758.636.676	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Bà	745.092.084	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	1.084.654.364	-
- Công ty Cổ phần TV Xây dựng điện 4	3.296.058.400	296.058.400
- Công ty Thủy điện IALY	1.537.915.906	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	1.372.705.600	-
- Công ty Thủy điện Trị An	1.622.354.877	-
- Công ty CP Thuỷ Điện A Vương	-	186.496
- Công ty TNHH NN MTV NĐ Cần Thơ	-	533.918.612
- BQLDA Lưới điện Đồng Nai	-	15.499.869
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	9.854.192
- Công ty TNHH MTV NĐ Phú Mỹ	-	58.234.404

	Tại 31/12/2011 VND	Tại 01/01/2011 VND
Trả trước người bán	***387.988.162***	***-***
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	381.702.701	-
- TT Viễn Thông Điện lực Miền Nam	6.285.461	-
Các khoản phải trả		
Phải trả người bán	***176.193.854***	***188.208.354***
- Công ty Cổ phần Tư vấn XD điện 1	159.636.354	159.636.354
- Nhà khách Bộ năng lượng	16.557.500	28.572.000
Người mua trả tiền trước	***22.809.446.309***	***15.934.625.310***
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân	21.468.767.317	10.452.585.953
- Công ty TNHH NN MTV NĐ Cần Thơ	287.776.000	-
- Công ty Cổ phần Thủy Điện A Vương	244.961.869	-
- Công ty Cổ phần TĐ An Khê - KaNak	124.000.000	124.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Sông Ba Hạ	150.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nhiệt điện Phú Mỹ	130.951.360	-
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Xí nghiệp Khảo sát Thủy điện 2	400.000.000	400.000.000
- Công ty CP EVN Quốc tế	-	4.860.981.139
- Công ty CP Thuỷ điện Trị An	-	40.000.000
- Trung tâm tư vấn thiết kế điện	-	54.068.455

28.2 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty đã được kiểm toán.

Nguyễn Tài Anh | **Bùi Thị Ngọc Lý**

(đã ký) | **(đã ký)**

Tổng Giám đốc | **Trưởng phòng TCKT**

TP.Hồ Chí Minh, ngày 07 tháng 03 năm 2012